

HOÀN THIÊN QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VỀ NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA VIỆN KIỂM SÁT TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ PHỨC THẨM CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ

*Nguyễn Huy Tiến**

1. Vị trí và vai trò của viện kiểm sát trong giai đoạn xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003

Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 2/1/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới đã chỉ rõ: “Viện kiểm sát các cấp thực hiện tốt chức năng công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tư pháp. Hoạt động công tố phải được thực hiện ngay từ khi khởi tố vụ án và trong suốt quá trình tố tụng nhằm đảm bảo không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội, xử lý kịp thời những trường hợp sai phạm của người tiến hành tố tụng khi thi hành nhiệm vụ. Nâng cao chất lượng công tố của kiểm sát viên tại phiên tòa, bảo đảm tranh tụng dân chủ với luật sư, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác...”.

Những quan điểm, tư tưởng định hướng về cải cách tư pháp nói trên đã được luật hoá thành những quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự (TTHS) năm 2003 và Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2002.

Bộ luật TTHS năm 2003 đã chính thức ghi nhận một trong những nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự Việt Nam là: “Thực hiện chế độ hai cấp xét xử” tại Điều 20. Nguyên tắc này đã khẳng định tòa án Việt Nam thực hiện chế độ hai cấp xét xử phù hợp với thông lệ chung trên thế giới và Công ước quốc tế về Các quyền dân sự, chính trị năm 1966 mà Việt Nam tham gia.

Bộ luật TTHS năm 2003 cũng ghi nhận nguyên tắc cơ bản trong tố tụng hình sự là thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự.

Theo đó, viện kiểm sát thực hành quyền công tố, quyết định việc truy tố người phạm tội ra trước tòa án; kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự để phát hiện kịp thời vi phạm pháp luật của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng, áp dụng những biện pháp do Bộ luật này quy định để loại trừ việc vi phạm pháp luật của những cơ quan hoặc cá nhân. Viện kiểm sát thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự nhằm bảo đảm mọi hành vi phạm tội đều phải được xử lý kịp thời; việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì hành án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội.

Bộ luật TTHS quy định viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị đối với bản án, quyết định sơ thẩm (Điều 232 Bộ luật TTHS). Tuy nhiên thẩm quyền ký kháng nghị Bộ luật TTHS năm 2003 quy định thuộc về Viện trưởng, đối với Phó Viện trưởng chỉ có thẩm quyền này khi được phân công giải quyết vụ án (Điều 36 Bộ luật TTHS). Một điểm mới trong Bộ luật TTHS năm 2003 là việc tòa án cấp phúc thẩm có thể hủy án sơ thẩm để xét xử lại khi tòa án sơ thẩm tuyên bố không có tội nhưng có căn cứ cho rằng người đó đã phạm tội. Trước đây đối với những trường hợp này tòa án cấp phúc thẩm không có quyền hủy án mà phải y án sơ thẩm và kiến nghị cấp giám đốc thẩm giải quyết làm cho vụ án phải qua nhiều thủ tục không cần thiết. Chính từ quy định này, việc bảo vệ quan điểm truy tố của viện kiểm sát cũng được thực hiện tốt hơn thông qua việc viện kiểm sát kháng nghị yêu cầu tòa phúc thẩm hủy án sơ thẩm để xét xử lại. Khi thực hành quyền công tố tại phiên tòa xét xử phúc thẩm, kiểm sát viên phải chủ

* Phó Viện trưởng Viện phúc thẩm I

động xét hỏi về những tình tiết của vụ án liên quan đến nội dung kháng cáo, kháng nghị; những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và những tình tiết khác về vấn đề bồi thường, bồi hoàn... làm cơ sở cho việc phát biểu quan điểm khi giải quyết vụ án. Việc tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm cũng phải đảm bảo nguyên tắc tranh luận dân chủ với bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác. Mở đầu việc tranh luận, kiểm sát viên phát biểu quan điểm của viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án (Điều 247 Bộ luật TTHS). Khi tranh luận, kiểm sát viên phải đưa ra những lập luận của mình đối với từng ý kiến. Chủ tọa phiên tòa có quyền đề nghị kiểm sát viên phải đáp lại những ý kiến có liên quan đến vụ án của người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác mà những ý kiến đó chưa được kiểm sát viên tranh luận (Điều 218 Bộ luật TTHS). Bộ luật TTHS cũng quy định rõ trách nhiệm của tòa án trong việc tạo điều kiện để kiểm sát viên cũng như những người tham gia tố tụng khác đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu đồ vật, đưa ra yêu cầu và tranh luận dân chủ trước tòa án. Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện để họ thực hiện các quyền đó nhằm làm rõ sự thực khách quan của vụ án. Việc phán quyết của tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, của người bào chữa, bị cáo, nhân chứng, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền, lợi ích hợp pháp để ra những bản án, quyết định đúng pháp luật có sức thuyết phục.

Như vậy, với những tư tưởng chỉ đạo về cải cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết 08-NQ/TW đã được thể chế hoá tại Bộ luật TTHS đã xác định rõ vai trò, vị trí, nhiệm vụ, quyền hạn của viện kiểm sát trong việc thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp nói chung, thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm hình sự nói riêng. Đặc biệt điểm nhấn trong Bộ luật TTHS năm 2003 là việc thực hiện nguyên tắc tranh tụng trong đó viện kiểm sát với tư cách là một bên đại diện cho Nhà nước thực hiện chức năng

buộc tội nhưng viện kiểm sát cũng không chỉ buộc tội mà viện kiểm sát còn thực hiện việc gỡ tội; tìm kiếm các chứng cứ và các tình tiết khác có lợi cho bị cáo kể cả việc áp dụng pháp luật.

2. Một số vướng mắc trong quá trình thực hiện Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003 về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của viện kiểm sát trong giai đoạn xét xử phúc thẩm và đề xuất hoàn thiện

Có thể đánh giá một cách tổng quát là Bộ luật TTHS năm 2003 đã xác định khá đầy đủ vị trí, nhiệm vụ, hoàn thiện quyền hạn và trách nhiệm của viện kiểm sát trong giai đoạn xét xử phúc thẩm. Những quy định này nhìn chung đã có sự thích ứng với các truyền thống tố tụng trên thế giới cũng như kế thừa truyền thống tố tụng hình sự của nước ta kể từ khi giành độc lập và đã quán triệt các quan điểm tư tưởng chỉ đạo về cải cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị với việc thực hiện nguyên tắc tranh tụng dân chủ với luật sư và những người tham gia tố tụng khác. Xét trên một số khía cạnh trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, Bộ luật TTHS 2003 có sự trao quyền rộng rãi hơn cho viện kiểm sát so với luật TTHS của một số nước như viện kiểm sát có quyền kháng nghị đối với việc tòa án tuyên không phạm tội hoặc viện kiểm sát có quyền bổ sung chứng cứ mới trong giai đoạn xét xử phúc thẩm. Đây là những điểm tích cực cần được tiếp tục hoàn thiện hơn khi tiến hành sửa đổi Bộ luật TTHS. Tuy nhiên, quá trình thực hiện Bộ luật Tố tụng Hình sự 2003 cũng bộc lộ một số vướng mắc cần được nghiên cứu để bổ sung trong dự án Bộ luật TTHS (sửa đổi) sắp tới như sau:

2.1. Về quyền kháng nghị phúc thẩm

Theo thông lệ chung của các truyền thống pháp luật trên thế giới, tuy với những giới hạn khác nhau nhưng hầu hết các quốc gia đều quy định viện công tố có quyền kháng nghị đối với bản án, quyết định của tòa án sơ thẩm. Đối với nước ta từ khi giành độc lập đến nay, trải qua các thời kỳ và các cuộc cải cách tư pháp, kháng nghị phúc thẩm

luôn luôn là quyền năng pháp lý duy nhất Nhà nước chỉ giao cho viện kiểm sát.

Thực tế hiện nay cũng có những quan điểm trái ngược nhau tranh cãi xung quanh việc giới hạn quyền kháng nghị phúc thẩm của viện kiểm sát cũng như về người có thẩm quyền kháng nghị.

Một số quan điểm cho rằng nên giới hạn quyền kháng nghị phúc thẩm của viện kiểm sát đối với những trường hợp tuyên bị cáo không phạm tội như một số nước theo truyền thống pháp luật án lệ, có như vậy mới đảm bảo quyền của bị cáo và sự tôn trọng phán quyết độc lập của tòa án. Tuy nhiên, theo chúng tôi không nên giới hạn quyền kháng nghị của viện kiểm sát đối với những phán quyết vô tội. Điều đó hoàn toàn nhất quán với việc viện kiểm sát là cơ quan duy nhất được giao quyền thay mặt Nhà nước buộc tội một người nào đó trước tòa án. Việc kháng nghị của viện kiểm sát là sự tiếp tục duy trì lời buộc tội của viện kiểm sát nhưng được xem xét ở thủ tục phúc thẩm với sự cẩn trọng của 3 thẩm phán chuyên nghiệp. Và nếu có căn cứ cho rằng bị cáo có tội, tòa án cấp phúc thẩm cũng chỉ có quyền hủy án sơ thẩm để xét xử lại (khoản 2 Điều 250 Bộ luật TTHS). Như vậy, vừa đảm bảo sự thận trọng trước phán quyết trắng án, vừa đảm bảo việc giải quyết vụ án nhanh chóng, kịp thời không bỏ lọt tội phạm, tránh những bước rườm rà về thủ tục (Bộ luật TTHS năm 1988 quy định cấp phúc thẩm không có quyền hủy án mà vẫn phải y án và báo cáo cấp giám đốc thẩm giải quyết mặc dù cấp phúc thẩm nhận định có căn cứ xác định bị cáo có tội như kháng nghị của viện kiểm sát).

Thực tiễn trong những năm qua kể từ khi Bộ luật TTHS 2003 có hiệu lực (1/7/2004) đến hết năm 2006, chỉ tính riêng ở cấp phúc thẩm trung ương đã thụ lý theo thủ tục phúc thẩm đối với 23 bị cáo tòa sơ thẩm tuyên không phạm tội bị các viện kiểm sát cấp tỉnh kháng nghị phúc thẩm. Thông qua xét xử phúc thẩm, tòa án cấp phúc thẩm đã tuyên hủy án sơ thẩm để xét xử lại theo hướng có tội đối với 16 bị cáo chiếm tỷ lệ 70%. Như

vậy, thông qua kháng nghị phúc thẩm đã đáp ứng được yêu cầu chống làm oan cũng như bỏ lọt tội phạm.

Một số ý kiến khác cho rằng, nên xem xét lại việc trao thẩm quyền kháng nghị cho viện kiểm sát cấp trên đối với bản án, quyết định của tòa án cấp dưới. Theo quan điểm này, xét về thẩm quyền của viện kiểm sát là hợp lý nhưng xét về góc độ thực tế lại không hợp lý với lý do: *Thứ nhất*: Viện kiểm sát cấp trên không có đủ thời gian và đủ người để theo dõi hết tất cả các vụ án do cấp dưới thụ lý. *Thứ hai*, trong suốt quá trình điều tra, xét xử ở cấp sơ thẩm, viện kiểm sát cấp trên không tham gia và có thể cũng không theo dõi vụ án nên nếu viện kiểm sát cấp trên có quan tâm và mặc dù có thời gian 30 ngày tính từ ngày tuyên án sơ thẩm thì viện kiểm sát cấp trên cũng không thể nghiên cứu kỹ hồ sơ để quyết định kháng nghị hay không kháng nghị những vấn đề gì và theo hướng nào và cho rằng quy định cho viện kiểm sát cấp trên quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm các quyết định và bản án của tòa án cấp sơ thẩm là không hiện thực, cần sửa đổi lại Điều 232 Bộ luật TTHS theo hướng bãi bỏ thẩm quyền kháng nghị của viện kiểm sát cấp trên.

Theo chúng tôi, việc trao thẩm quyền kháng nghị phúc thẩm cho viện kiểm sát cấp trên xuất phát từ nguyên tắc bảo đảm sự thống nhất của pháp chế, chống lại mọi biểu hiện cục bộ, bản vị địa phương và phù hợp với truyền thống tổ tụng của nước ta kể từ khi giành độc lập đến nay. Mặt khác, việc trao cho viện kiểm sát cấp trên quyền kháng nghị trên thực tế hoàn toàn mang tính khả thi và đem lại hiệu quả tích cực.

Có thể nêu một số ví dụ về tính hiệu quả của công tác kháng nghị của viện kiểm sát cấp trên trực tiếp như:

- Số liệu thống kê trong ba năm 2004-2006 các viện kiểm sát cấp tỉnh đã kháng nghị phúc thẩm trên cấp trực tiếp là 600/2696 bị cáo chiếm tỷ lệ 22% tổng số bị cáo có kháng nghị; số kháng nghị được tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận thường đạt khoảng 70% và luôn đạt tỷ lệ cao hơn so với

kháng nghị phúc thẩm cùng cấp. Một số viện kiểm sát địa phương làm khá tốt công tác này như Đồng Tháp, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Lào Cai, TP Hồ Chí Minh, Lâm Đồng... Điển hình như ở Viện kiểm sát Lâm Đồng đã kiểm tra tất cả các bản án sơ thẩm của cấp huyện nên trong ba năm đã phát hiện và kháng nghị phúc thẩm trên cấp đối với 42/71 bị cáo chiếm 59% tổng số bị cáo có kháng nghị phúc thẩm của toàn tỉnh và được toà án chấp nhận 39/42 bị cáo=92,8%.

- Vụ tham nhũng về đất đai ở Đồ Sơn-Hải Phòng: Đây là vụ án sau xét xử sơ thẩm đã gây bức xúc đặc biệt trong dư luận xã hội. Các bị cáo nguyên là lãnh đạo cấp ủy và Ủy ban nhân dân thị xã Đồ Sơn đã dùng đất tái định cư để chia chác cho các quan chức của thị xã và thành phố Hải Phòng. Vụ án được xác định là một trong 10 vụ án tham nhũng lớn trong năm 2005, nhưng khi xét xử sơ thẩm cả 3 bị cáo chỉ bị phạt cảnh cáo. Ngay sau phiên toà hàng loạt các tờ báo lớn và đài truyền hình đều đưa tin và dư luận phản đối gay gắt về kết quả xét xử. Thủ tướng Chính phủ có kiến nghị xem xét lại vụ án. Ngay sau khi báo chí đưa tin, Viện phúc thẩm I đã xác định vụ án cần phải xem xét kháng nghị phúc thẩm. Được sự chỉ đạo của lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân tối cao, việc nghiên cứu vụ án được tiến hành khẩn trương và sau 14 ngày xét xử sơ thẩm, Viện phúc thẩm đã ban hành kháng nghị phúc thẩm. Việc khẩn trương nghiên cứu và ban hành kháng nghị đã tạo ra dư luận xã hội tốt, lấy lại niềm tin của nhân dân.

Kết quả xét xử phúc thẩm đã hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại theo hướng tăng hình phạt đối với 3 bị cáo theo khoản 2 Điều 281 BLHS (BLHS). Đồng thời kiến nghị phục hồi điều tra đối với Chu Minh Tuấn nguyên Giám đốc sở Tài nguyên và Môi trường và mở rộng việc điều tra đối với một số đối tượng khác đã được chấp nhận.

- Vụ án Ngô Xuân Phương phạm tội: "Mua bán trái phép chất ma túy" ở TP. Hồ Chí Minh. Những tên cầm đầu là Ngô Đức Minh và Ngô Xuân Phương đã thuê các thủy thủ của Công ty vận tải Hà Nội là Đặng Văn

Roi, Lưu Công Dũng, Phạm Huy Phong và tiếp viên Tăng Anh Tuấn vận chuyển hêrôin từ Việt Nam sang Nhật giao cho Ngô Xuân Phương và đồng bọn tiêu thụ. Ngoài ra, Ngô Xuân Phương còn tổ chức vận chuyển thuốc lắc từ Hà Lan về Việt Nam giao cho John Nguyễn bán tại TP. Hồ Chí Minh.

Đây là vụ án mua bán ma túy có tính chất đặc biệt nghiêm trọng. Các bị cáo phạm tội có tổ chức, cấu kết chặt chẽ hình thành đường dây mua bán, vận chuyển trái phép ma túy xuyên quốc gia với số lượng hêrôin và thuốc lắc rất lớn, trong thời gian dài. Ngoài 4 bị cáo bị mức án tử hình là thoả đáng còn 6 bị cáo khác gồm: Ngô Đức Minh mua bán 69 bánh hê rôin=24.150gram; John Nguyễn mua bán 4.778 viên ma túy tổng hợp=1.352,1 gram; Vũ Hoàng Oanh mua bán 3 bánh hê rô in=1.050gram và 50 kg cần sa; Phạm Công Giản mua bán 3 bánh hêrôin=1.050gram và 50 kg cần sa; Phạm Huy Phong mua bán 3 bánh hêrôin=1.050gram; Tăng Anh Tuấn mua bán 600gram hêrôin, mức án sơ thẩm đã xử phạt là quá nhẹ, không phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo. Viện thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại TP. Hồ Chí Minh đã kháng nghị phúc thẩm tăng hình phạt đối với 6 bị cáo này. Kháng nghị đã được Toà phúc thẩm chấp nhận xử phạt: Ngô Đức Minh, John Nguyễn, Vũ Hoàng Oanh, Phạm Huy Phong (có cùng mức án tù chung thân) và Phạm Công Giản 20 năm lên mức án tử hình; Tăng Anh Tuấn mức án 20 năm lên tù chung thân.

Như vậy, xét cả về cơ sở lý luận cũng như thực tiễn việc trao thẩm quyền kháng nghị cho viện kiểm sát cấp trên là hoàn toàn cần thiết, có căn cứ và phù hợp.

Tuy nhiên, Bộ luật TTHS 2003 không quy định toà án cấp sơ thẩm phải gửi bản án, quyết định sơ thẩm cho viện kiểm sát cấp trên trực tiếp. Như vậy, rõ ràng chưa có cơ chế để viện kiểm sát thực hiện thẩm quyền này. Mặt khác, thời hạn kháng nghị của viện kiểm sát cùng cấp là 15 ngày kể từ ngày tuyên án là phù hợp vì viện kiểm sát tham dự phiên toà sơ thẩm nhưng việc quy định viện

kiểm sát cấp trên kháng nghị phúc thẩm trong thời hạn 30 ngày cũng kể từ ngày tuyên án là bất hợp lý mà lẽ ra phải quy định kể từ ngày nhận được bản án. Về thẩm quyền và thời hạn kháng nghị cũng như cơ chế để đảm bảo viện kiểm sát cấp trên thực hiện quyền kháng nghị trong truyền thống tổ tụng của nước ta cũng đã có những quy định rất cụ thể. Điều 1 Sắc lệnh số 112 ngày 28/6/1946 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hòa quy định: “hạn kháng cáo một bản án cho Biện lý là 15 ngày kể từ ngày tuyên án; hạn kháng cáo một mệnh lệnh của Dự thẩm cho Biện lý là 3 ngày kể từ ngày Dự thẩm báo cáo Biện lý biết. Hạn kháng cáo cho Chương lý là 30 ngày kể từ ngày phòng Chương lý nhận được trích lục hàng tuần quyền án bạ lược biên các án hình đã xử trong tuần hoặc bản sao các mệnh lệnh của Dự thẩm miễn tố hay vô thẩm quyền do Lục sự toà đệ nhị cấp gửi lên”. Theo chúng tôi, những quy định này là phù hợp và ngày nay nó vẫn giữ nguyên giá trị.

Do đó, trong dự án Bộ luật TTHS (sửa đổi) cần giữ nguyên quy định về thẩm quyền kháng nghị của viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, không giới hạn quyền kháng nghị của viện kiểm sát đối với những trường hợp tuyên không phạm tội và tạo cơ chế để viện kiểm sát thực hiện quyền này. Theo đó, tại Điều 229 cần quy định bổ sung việc toà án cấp sơ thẩm phải gửi bản án cho viện kiểm sát cấp trên trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tuyên án và tại Điều 234 cần quy định thời hạn kháng nghị của viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm.

Ngoài ra, liên quan đến kháng nghị phúc thẩm cũng có một số ý kiến cho rằng Bộ luật TTHS hiện hành không quy định căn cứ để kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Căn cứ để kháng nghị phúc thẩm là tiêu chí để đánh giá kháng nghị có căn cứ hay không có căn cứ cũng như việc chấp nhận hay bác kháng nghị của cấp phúc thẩm có đúng hay không? Hiện tại căn cứ kháng nghị phúc thẩm chỉ quy định trong Quy chế công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án

hình sự. Đây là văn bản nội ngành không có hiệu lực đối với toà án nên cần luật hoá về căn cứ kháng nghị phúc thẩm. Cũng có ý kiến khác cho rằng, đây là vấn đề chúng ta cần cân nhắc có nhất thiết phải quy định căn cứ kháng nghị phúc thẩm thành một điều luật hay không? Bởi nếu quy định sẽ khó có thể khái quát hết các vấn đề cần đưa vào điều luật và thông thường cho thấy khi chúng ta càng cụ thể bao nhiêu thì chúng ta lại thấy càng thiếu bấy nhiêu. Thực tiễn cũng cho thấy, mỗi vụ án thường có những tình huống cụ thể khác nhau hoặc là về tình tiết của vụ án hoặc là về áp dụng pháp luật, đôi khi có cả sai lầm về nhận định tình tiết cũng như về áp dụng pháp luật của án sơ thẩm... Mặt khác, kháng nghị phúc thẩm cũng khác biệt hoàn toàn với việc kháng nghị theo thủ tục đặc biệt (giám đốc thẩm hoặc tái thẩm), theo đó kháng nghị theo thủ tục đặc biệt phải có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng hoặc sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng BLHS hoặc khi phát hiện có những tình tiết mới. Đối với kháng nghị phúc thẩm thì chỉ cần có sự vi phạm về tố tụng, vi phạm việc áp dụng BLHS hoặc quyết định của bản án là chưa tương xứng với tính chất, mức độ hậu quả hành vi phạm tội. Thực tế, có những trường hợp toà án sơ thẩm áp dụng mức hình phạt quá nhẹ hoặc quá nặng nhưng nếu chiếu theo điều luật cụ thể thì vẫn ở trong khung hình phạt điều luật này quy định (do cấu tạo điều luật hình sự của chúng ta hiện nay có khung hình phạt rất rộng) nhưng khi có kháng nghị của viện kiểm sát hoặc kháng cáo thì bản án vẫn có thể bị thay đổi theo hướng tăng nặng hay giảm nhẹ do được xem xét ở một Hội đồng xét xử có tính chuyên nghiệp hơn.

Do đó, về vấn đề này chúng ta cần cân nhắc kỹ khi quy định căn cứ kháng nghị phúc thẩm trong Bộ luật TTHS.

2.2. Về thẩm quyền của toà án cấp phúc thẩm

2.2.1. Thẩm quyền hủy bản án sơ thẩm

Điều 250 Bộ luật TTHS 2003 quy định: “Toà án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại khi nhận thấy việc điều tra ở

cấp sơ thẩm không đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được”.

Theo quy định trên, việc giới hạn thẩm quyền của tòa án cấp phúc thẩm chỉ hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại khi việc điều tra ở cấp sơ thẩm không đầy đủ. Khái niệm “điều tra không đầy đủ” cũng chưa có giải thích rõ và thông thường được hiểu đó là việc điều tra, thu thập chứng cứ của cấp sơ thẩm không đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung chứng cứ được cần phải điều tra bổ sung. Tuy nhiên, thực tế xét xử phúc thẩm trong những năm vừa qua cho thấy việc quy định như vậy là chưa đầy đủ và dẫn đến việc cấp phúc thẩm “vượt rào” hủy án để điều tra lại trong những trường hợp khác như: cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố hoặc cấp sơ thẩm bỏ lọt tội phạm dẫn đến sai lầm nghiêm trọng khi áp dụng BLHS.

Có thể nêu ví dụ về cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong quá trình điều tra như vi phạm khoản 2 Điều 57 Bộ luật TTHS. Theo khoản 2 Điều 57 Bộ luật TTHS, nếu bị can, bị cáo hoặc người đại diện hợp pháp của họ không mời người bào chữa thì cơ quan điều tra, viện kiểm sát hoặc tòa án phải yêu cầu đoàn luật sư phân công Văn phòng luật sư cử người bào chữa cho họ hoặc đề nghị Mặt trận tổ quốc Việt Nam, tổ chức thành viên của Mặt trận cử người bào chữa cho thành viên của tổ chức mình. Đây là quy định bắt buộc, nếu không thực hiện đúng quy định này là vi phạm nghiêm trọng thủ tục TTHS và dẫn đến bản án sơ thẩm bị hủy để điều tra lại. Trong thời gian qua có khá nhiều vụ án bị hủy để điều tra lại do vi phạm quy định này. Chẳng hạn như vụ Trần Thị Xuân lợi dụng sự mê tín dị đoan để chiếm đoạt tài sản của nhiều người với số tiền gần 1 tỷ đồng. Bị cáo bị khởi tố, điều tra và truy tố theo khoản 4 Điều 139 BLHS có khung hình phạt đến tử hình. Mặt khác, theo kết luận giám định pháp y thì: “Trước, trong và sau thời gian gây án Xuân mắc bệnh tâm thần phân liệt tiến triển từng giai đoạn có thuyên giảm. Trong thời điểm gây án, bệnh của Xuân trong giai đoạn thuyên giảm”. Với 2

điều kiện đó nhưng khi điều tra bị cáo không có luật sư bào chữa và cơ quan điều tra, viện kiểm sát không chỉ định luật sư cho bị cáo là vi phạm nghiêm trọng quy định tại khoản 2 Điều 57 Bộ luật TTHS, do đó, cấp phúc thẩm đã hủy án sơ thẩm để điều tra lại.

Những vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng trong giai đoạn điều tra, truy tố có thể kể đến như việc giả mạo chữ ký trong tài liệu điều tra, không mời giám hộ khi lấy lời khai của người chưa thành niên dưới 16 tuổi, một hành vi truy tố hai tội hoặc thậm chí có tới 3 bản cáo trạng...

Ví dụ: Vụ Nguyễn Hồng Lĩnh bị viện kiểm sát truy tố hành vi phạm tội bằng 3 bản cáo trạng cùng số và cùng ngày. Bản thứ nhất truy tố bị cáo về tội “Tàng trữ, mua bán trái phép chất ma túy” theo điểm b, h khoản 2 Điều 194 BLHS. Bản cáo trạng thứ 2 truy tố bị can 2 tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo điểm b, h khoản 2 Điều 194 BLHS và tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo điểm b, h khoản 2 Điều 194 BLHS. Bản cáo trạng thứ 3 truy tố bị can 2 tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo điểm h khoản 2 Điều 194 BLHS và “Mua bán trái phép chất ma túy” theo điểm b khoản 2 Điều 194 BLHS.

Trong khi đó, bị cáo Nguyễn Hồng Lĩnh chỉ nhận được bản cáo trạng truy tố bị cáo tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo điểm h khoản 2 Điều 194 BLHS (hồ sơ có biên bản giao nhận cáo trạng này). Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo kháng cáo cho rằng anh ta bị truy tố 1 tội mà xử thành 2 tội (7 năm tù về tội “tàng trữ...” và 5 năm tù về tội “Mua bán...”). Ngay cả trong các quyết định khởi tố vụ án và bị can cũng chỉ khởi tố về tội “Tàng trữ, vận chuyển, mua bán chất ma túy”. Do đó cấp phúc thẩm đã hủy án để điều tra lại.

Bên cạnh đó, có những vi phạm khác của cấp sơ thẩm như việc bỏ lọt tội phạm trong vụ án và cũng từ việc bỏ lọt tội phạm dẫn đến việc đánh giá không đúng bản chất vụ án, đánh giá không đúng tính chất mức độ nguy hiểm cũng như vai trò của từng bị can, bị cáo trong vụ án dẫn đến bản án sơ thẩm có những sai lầm nghiêm trọng trong việc áp

dụng BLHS và cấp phúc thẩm cũng hủy án để điều tra lại.

Có thể dẫn chứng một số vụ án điển hình cấp phúc thẩm đã hủy án để điều tra lại do bỏ lọt tội phạm dẫn đến sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng BLHS như:

- Vụ án Tạ Văn Sấm phạm tội “Giết người”: Trong vụ án này, giữa Dương Văn Tám, Nguyễn Văn Thành và Tạ Văn Sấm có sự thống nhất từ ý chí cho đến hành động, đây là nguyên nhân dẫn đến kết quả để bị cáo Tạ Văn Sấm sử dụng dao nhọn vô cớ đâm chết anh Trịnh Minh Tuấn vào hồi 23h30' ngày 3/7/2003 cùng với sự hiện diện của Tám, Thành ở cùng thời điểm và địa điểm gây án. Trong đó, Dương Văn Tám là tên khởi xướng, rù rê, lôi kéo và liên tục kích động các đối tượng khác thực hiện tội phạm. Thế nhưng viện kiểm sát cấp sơ thẩm khi kiểm sát điều tra, nghiên cứu hồ sơ, đánh giá chứng cứ còn phiến diện, thiếu khách quan chỉ truy tố Tạ Văn Sấm dẫn đến việc để lọt tội đối với Dương Văn Tám và Nguyễn Văn Thành. Khi toà án cấp sơ thẩm phát hiện sai sót, lại không tiếp thu sửa chữa. Sau khi toà án cấp sơ thẩm khởi tố vụ án đối với Dương Văn Tám, lại kháng nghị yêu cầu cấp phúc thẩm hủy quyết định khởi tố là lại thêm 1 sai lầm thiếu sót nữa. Bản án phúc thẩm đã quyết định chấp nhận quyết định khởi tố của toà án sơ thẩm và chấp nhận kháng cáo của bị hại về việc bỏ lọt Dương Văn Tám và Nguyễn Văn Thành về tội “Giết người”, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để tiến hành tố tụng lại từ giai đoạn điều tra.

Sau khi hủy án điều tra lại, án sơ thẩm và phúc thẩm lần 2 phạt Tám 20 năm tù, Sấm 19 năm tù, Thành 12 năm tù về tội “Giết người”.

- Trong vụ án đất đai Đỗ Sơn đã nêu ở phần trên, việc hủy án để điều tra lại trong vụ án này không phải do việc điều tra chưa đầy đủ mà vấn đề chính là cấp sơ thẩm bỏ lọt tội phạm (Chu Minh Tuấn - đã bị khởi tố nhưng được đình chỉ). Cũng từ việc người có vai trò chính trong vụ án bị đình chỉ dẫn đến việc đánh giá tính chất phạm tội của các bị cáo còn lại không đúng và toà án cấp sơ thẩm có

sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng BLHS khi cả 3 bị cáo trong vụ án tham nhũng lớn nhưng chỉ xử phạt cảnh cáo.

Như vậy, trong những vụ án này không phải là vấn đề chứng cứ mà do việc bỏ lọt tội phạm dẫn đến sai lầm nghiêm trọng của cấp sơ thẩm khi đánh giá tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, những tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và áp dụng mức hình phạt đối với bị cáo hoặc các bị cáo khác trong vụ án.

Từ những vấn đề nêu trên, theo chúng tôi nên mở rộng thẩm quyền hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại theo hướng:

Toà án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại khi nhận thấy:

- Việc điều tra ở cấp sơ thẩm không đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được.

- Việc điều tra hoặc truy tố có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

- Cấp sơ thẩm bỏ lọt tội phạm dẫn đến sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng BLHS.

2.2.2. Thẩm quyền của Toà án cấp phúc thẩm khi có kháng nghị, kháng cáo về tội danh, về án treo và miễn hình phạt

- Về tội danh:

Theo Điều 249 Bộ luật TTHS trong trường hợp có kháng cáo, kháng nghị về tăng hình phạt, toà án cấp phúc thẩm có thể sửa bản án sơ thẩm theo hướng tăng hình phạt, áp dụng điều khoản BLHS về tội nặng hơn. Như vậy thực tế xảy ra hai trường hợp:

+ Trường hợp thứ nhất: Nếu viện kiểm sát truy tố về một tội nhưng toà án cấp sơ thẩm xét xử về tội nhẹ hơn, viện kiểm sát kháng nghị để nghị toà án cấp phúc thẩm áp dụng đúng điều khoản viện kiểm sát đã truy tố và tăng hình phạt đối với bị cáo. Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị tăng hình phạt và áp dụng loại tội nặng hơn. Trong trường hợp này không mâu thuẫn với Điều 196 Bộ luật TTHS về giới hạn xét xử của toà án.

+ Trường hợp thứ hai: Viện kiểm sát chỉ kháng nghị tăng hình phạt, không kháng nghị về tội danh, nhưng tòa án cấp phúc thẩm xét thấy bị cáo phạm tội nặng hơn thì hiện nay đang có hai cách xử lý hoàn toàn khác nhau:

Có tòa án cấp phúc thẩm cho rằng do giới hạn của việc xét xử theo Điều 196 Bộ luật TTHS nên tòa án không thể xét xử bị cáo về tội nặng hơn và hủy án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại.

Có tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị, sửa tội danh, tăng hình phạt. Ví dụ: bị cáo A bị viện kiểm sát truy tố về tội "Cố ý gây thương tích" (khoản 3 Điều 104). Tòa sơ thẩm xét xử bị cáo theo khoản 3 Điều 104 nhưng mức hình phạt quá nhẹ. Viện kiểm sát kháng nghị yêu cầu tăng hình phạt. Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị và áp dụng điểm n, khoản 1 Điều 93 BLHS xét xử bị cáo về tội "Giết người" và tăng hình phạt đối với bị cáo. Trong trường hợp này, theo khoản 3 Điều 249 Bộ luật TTHS thì tòa án cấp phúc thẩm vẫn có thẩm quyền này nhưng như vậy lại không phù hợp với điều 196 Bộ luật TTHS về giới hạn xét xử của tòa án. Trong một số trường hợp việc chuyển tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là tử hình thì đương nhiên bị cáo bị mất quyền được bào chữa tại giai đoạn điều tra, xét xử sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 57 Bộ luật TTHS. Và xét trên góc độ bảo đảm quyền kháng cáo của bị cáo và nguyên tắc có lợi cho bị cáo cũng không được thực hiện.

Theo chúng tôi, trong trường hợp có kháng cáo, kháng nghị theo hướng bất lợi cho bị cáo nếu tòa án cấp phúc thẩm xét thấy bị cáo phạm vào tội danh nặng hơn thì nên sửa đổi Bộ luật TTHS theo hướng: Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm để điều tra hoặc xét xử lại.

- Về trường hợp kháng cáo hoặc kháng nghị của viện kiểm sát đề nghị cấp phúc thẩm không cho bị cáo được hưởng án treo hoặc áp dụng hình phạt (trong trường hợp tòa án sơ thẩm miễn hình phạt).

Tại Điều 249 Bộ luật TTHS quy định tòa án cấp phúc thẩm có quyền chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn; giữ nguyên mức hình phạt tù và cho hưởng án treo nhưng lại không quy định tòa án cấp phúc thẩm có quyền sửa án sơ thẩm không cho bị cáo được hưởng án treo hoặc áp dụng hình phạt đối với trường hợp được tòa án cấp sơ thẩm miễn hình phạt. Dẫn đến một thực tế là trong nhiều trường hợp, tòa án vẫn chấp nhận kháng nghị của viện kiểm sát, sửa án sơ thẩm theo hướng không cho bị cáo được hưởng án treo nhưng như vậy đã có sự vi phạm nguyên tắc đối với cơ quan nhà nước: "Chỉ được làm những gì pháp luật cho phép". Và ngược lại, có trường hợp mặc dù xét thấy việc tòa án cấp sơ thẩm cho bị cáo hưởng án treo hoặc miễn hình phạt là không phù hợp, nhưng tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng nghị của viện kiểm sát hoặc kháng cáo của bị hại với lý do Bộ luật TTHS không có điểm nào quy định về vấn đề này.

Do đó, theo chúng tôi cần bổ sung thêm thẩm quyền sửa án sơ thẩm của tòa án cấp phúc thẩm về không cho bị cáo được hưởng án treo hoặc áp dụng hình phạt (trong trường hợp miễn hình phạt) theo yêu cầu của kháng cáo, kháng nghị.

2.3. Về chuyển hồ sơ từ tòa án cấp phúc thẩm sang viện kiểm sát cấp phúc thẩm

Hiện tại Bộ luật TTHS chỉ quy định tòa án cấp sơ thẩm phải gửi hồ sơ vụ án và kháng cáo, kháng nghị cho tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị. Bộ luật TTHS không quy định việc chuyển hồ sơ vụ án từ tòa án cấp phúc thẩm cho viện kiểm sát cấp phúc thẩm cũng như thời hạn viện kiểm sát cấp phúc thẩm nghiên cứu hồ sơ vụ án. Theo chúng tôi, đây là thiếu sót cần được luật hoá. Hiện tại, việc chuyển hồ sơ cho viện kiểm sát cấp phúc thẩm và thời hạn nghiên cứu hồ sơ của viện kiểm sát được thực hiện theo Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP ngày 8/12/2005 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao. Theo đó, trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, tòa án cấp

phúc thẩm chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp để viện kiểm sát nghiên cứu trước. Thời gian nghiên cứu hồ sơ của viện kiểm sát cấp tỉnh là 10 ngày, của Viện phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao là 20 ngày. Viện kiểm sát phải hoàn trả hồ sơ cho tòa án trong thời hạn đó. Trong trường hợp cần gia hạn thêm thì viện kiểm sát phải thông báo cho tòa án biết, nhưng thời hạn gia hạn thêm tối đa không quá 5 ngày. Việc quy định thời hạn như vậy theo chúng tôi như trước đây khi chưa tăng thẩm quyền cho tòa án cấp huyện là phù hợp. Nhưng hiện nay, với việc tăng thẩm quyền cho tòa án cấp huyện đối với loại tội phạm rất nghiêm trọng (chỉ trừ một số loại tội), do đó, án phúc thẩm của viện kiểm sát cấp tỉnh hiện nay cũng khá phức tạp cùng với việc thời hạn 10 ngày không quy định trừ ngày nghỉ trong tuần và ngày lễ thì khi vụ án được chuyển sang viện kiểm sát vào cuối tuần thời hạn nghiên cứu chỉ còn 8 ngày là quá ít. Đối với án của cấp phúc thẩm trung ương số lượng hiện đang giảm theo lộ trình tăng thẩm quyền nhưng song song với đó là số lượng án lớn và phức tạp đang gia tăng. Trong khi đó, với yêu cầu thực hiện việc tranh tụng dân chủ với luật sư và những người tham gia tố tụng theo tinh thần cải cách tư pháp hiện nay đòi hỏi kiểm sát viên phải nghiên cứu nắm vững hồ sơ vụ án, với các vụ án phức tạp có đông bị cáo thì thời hạn trên rất khó cho việc nghiên cứu hồ sơ của kiểm sát viên, đó là chưa kể đến những trường hợp cần thiết kiểm sát viên phải điều tra, xác minh bổ sung chứng cứ trong giai đoạn phúc thẩm. Do đó, theo chúng tôi cần quy định thời hạn nghiên cứu hồ sơ của viện kiểm sát cấp tỉnh là 20 ngày và viện phúc thẩm khu vực là 30 ngày (thay vì 10 ngày và 20 ngày như hiện nay). Đồng thời việc chuyển hồ sơ và thời hạn nghiên cứu hồ sơ cần được luật hoá bằng quy định của Bộ luật TTHS để các ngành thực hiện và có sự thống nhất về cách tính thời hạn theo quy định của Bộ luật TTHS.

2.4. Về việc kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm

Bộ luật TTHS quy định sự tham gia của kiểm sát viên viện kiểm sát cùng cấp là bắt

buộc (Điều 245 Bộ luật TTHS). Bộ luật không quy định số lượng kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm. Trên thực tế hiện nay, đối với những vụ án lớn, phức tạp, có đông bị cáo đồng thời để thực hiện tốt việc tranh luận tại phiên tòa thông thường viện kiểm sát thường cử hai kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm. Trong một số trường hợp còn có một hoặc một số kiểm tra viên giúp việc nhưng sự tham gia của kiểm tra viên tại phiên tòa không được chính thức hoá (kể cả đối với phiên tòa sơ thẩm). Theo chúng tôi, cần bổ sung quy định tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm đối với vụ án có tính chất nghiêm trọng, phức tạp thì hai kiểm sát viên có thể cùng tham gia, trong trường hợp cần thiết có thể có kiểm tra viên giúp việc kiểm sát viên tại phiên tòa.

Mặt khác, theo Điều 45 Bộ luật TTHS 2003 không quy định kiểm sát viên phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi nếu đã tiến hành tố tụng trong vụ án đó với tư cách là kiểm sát viên. Tuy nhiên, trên thực tế, để đảm bảo tính khách quan, những kiểm sát viên đã tham gia phiên tòa phúc thẩm vụ án bị cấp giám đốc thẩm hủy bản án hoặc vụ án chính cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm thì thông thường kiểm sát viên đó sẽ không tham gia phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án đó những lần sau. Nhân đây, chúng tôi thấy cũng cần đề cập đối với những điều tra viên hoặc kiểm sát viên đã tiến hành tố tụng vụ án ở cấp sơ thẩm (điều tra, kiểm sát điều tra, thực hành quyền công tố tại phiên tòa) nếu vụ án đó bị cấp phúc thẩm hoặc cấp giám đốc thẩm hủy cũng cần quy định họ phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi nếu đã tiến hành tố tụng vụ án đó với tư cách là điều tra viên hoặc kiểm sát viên để đảm bảo việc điều tra, xét xử vụ án một cách khách quan.

Do đó, Bộ luật TTHS sửa đổi cần bổ sung quy định: Điều tra viên phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi nếu đã tham gia vụ án đó với tư cách là điều tra viên. Tương tự, kiểm sát viên phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi nếu đã tham gia vụ án đó với tư cách là kiểm sát viên,

2.5. Bàn án phúc thẩm

Điều 248 Bộ luật TTHS hiện hành quy định: “Trong bản án phải trình bày tóm tắt nội dung vụ án, quá trình giải quyết vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo, kháng nghị và các căn cứ để đưa ra một trong các quyết định quy định tại khoản 2 Điều này. Phần cuối của bản án ghi những quyết định của toà án”. Như vậy, luật không quy định bản án phúc thẩm phải nêu những ý kiến và lập luận cũng như kết luận của kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án, cũng như ý kiến của luật sư và những người tham gia tố tụng khác. Về mẫu bản án phúc thẩm ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP ngày 8/12/2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cũng hướng dẫn: “Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác”. Trên thực tế hiện nay, bản án phúc thẩm cũng không có sự thống nhất. Thông thường, những trường hợp quan điểm của viện kiểm sát phù hợp với phán quyết của toà án thì toà án nhận định trong bản án, còn trường hợp khác thì chỉ ghi tóm tắt như mẫu hướng dẫn của Nghị quyết 05/2005/NQ-HĐTP như trên. Trước yêu cầu về cải cách tư pháp hiện nay với việc đề cao nguyên tắc tranh tụng tại các phiên toà, phán quyết của toà án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên toà thì với nội dung bản án như trên chưa phản ánh được đúng yêu cầu của cải cách tư pháp. Mặt khác, khi yêu cầu phải: “Cải cách mạnh mẽ các thủ tục tố tụng tư pháp theo hướng dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch, chặt chẽ, nhưng thuận tiện, bảo đảm sự tham gia và giám sát của nhân dân đối với hoạt động tư pháp; bảo đảm chất lượng tranh tụng tại các phiên toà xét xử, lấy kết quả tranh tụng tại toà làm căn cứ quan trọng để phán quyết bản án, coi đây là khâu đột phá để nâng cao chất lượng hoạt

động tư pháp” (Nghị quyết số 48-NQ/TW). Đồng thời với xu hướng công khai các bản án, nghiên cứu khai thác sử dụng án lệ, tập quán thì với quy định về nội dung của bản án phúc thẩm như hiện nay là không phù hợp. Trước yêu cầu mới, bản án nói chung và bản án phúc thẩm nói riêng phải đáp ứng được những tiêu chí cơ bản nhất đó là, phải thể hiện rõ tính tranh tụng ngay trong bản án. Như vậy, kết cấu nội dung của bản án phải có các tiêu chí rõ ràng bao gồm: Tóm tắt nội dung vụ việc, diễn biến hành vi phạm tội và quyết định của bản án sơ thẩm; nội dung kháng cáo, kháng nghị; lập luận của kiểm sát viên; lập luận của bị cáo và người bào chữa; lập luận của bị hại và những người tham gia tố tụng khác, lập luận của Hội đồng xét xử trong việc chấp nhận/hay không chấp nhận ý kiến của kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng và những lập luận dẫn đến phán quyết của Hội đồng xét xử. Có như vậy bản án mới thực sự có thể trở thành hình mẫu cho cách xử sự trước các hiện tượng pháp lý và là sự thể hiện của công lý. Khi bản án thể hiện đầy đủ các nội dung trên cũng là cơ sở cho sự giám sát của xã hội và đề cao trách nhiệm của thẩm phán trong các phán quyết của mình.

2.6. Về giao bản án phúc thẩm

Điều 254 Bộ luật TTHS năm 2003 quy định toà án cấp phúc thẩm phải gửi bản án và quyết định phúc thẩm cho người kháng cáo, kháng nghị, toà án, viện kiểm sát, công an nơi xử sơ thẩm... nhưng lại có thiếu sót là không quy định việc gửi bản án, quyết định phúc thẩm cho viện kiểm sát cấp phúc thẩm. Trên thực tế hiện nay theo nếp từ trước và mối quan hệ giữa hai ngành, toà án cấp phúc thẩm vẫn gửi bản án và quyết định phúc thẩm cho viện kiểm sát cấp phúc thẩm. Tuy nhiên, điều này cần được bổ sung khi sửa đổi Bộ luật TTHS để đảm bảo thực hiện việc kiểm sát bản án, quyết định phúc thẩm, cũng như việc nghiên cứu báo cáo đề xuất kháng nghị giám đốc thẩm của viện kiểm sát cấp phúc thẩm.